

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (NJC)

CTCP May Nam Định

Ngày 29/12/2023	20,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	8.9%	18.9%

DT thuần 2023
524
tỷ VNĐ
YoY: ▼38.0 -6.8%

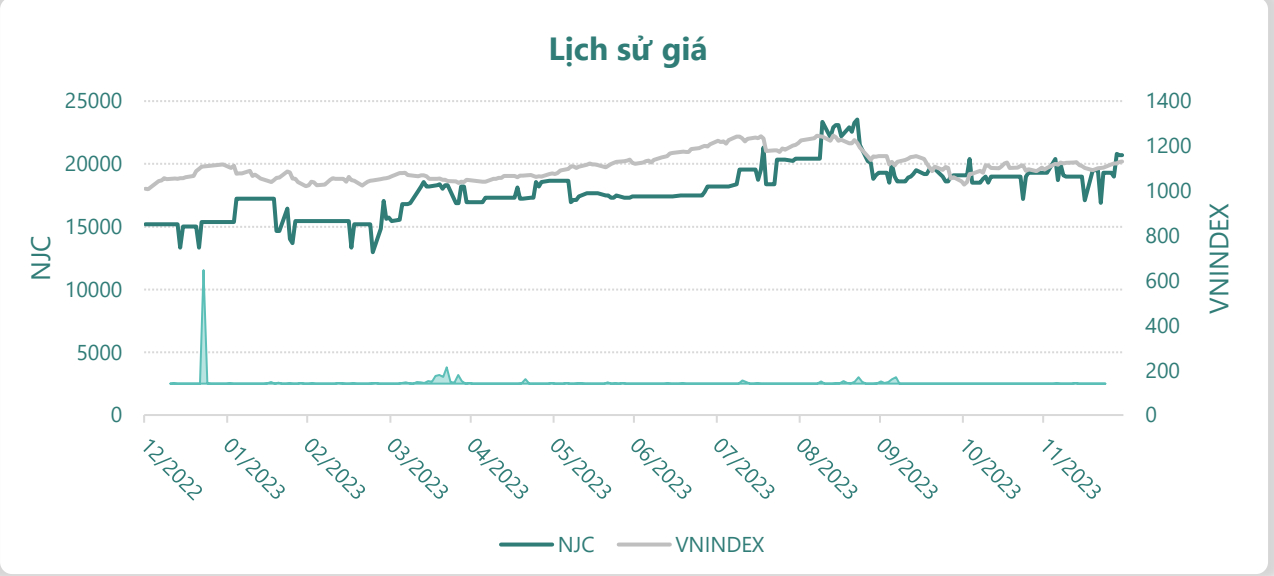
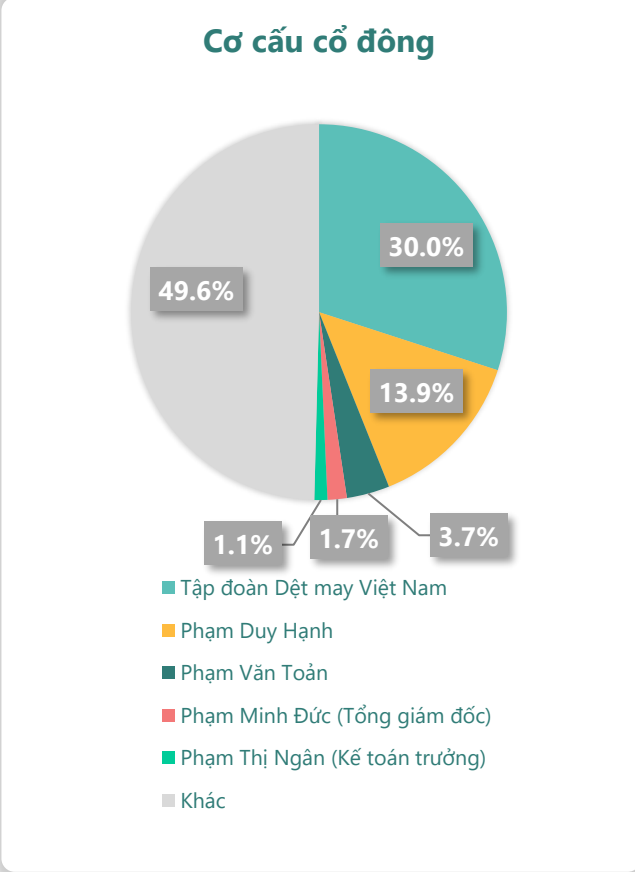
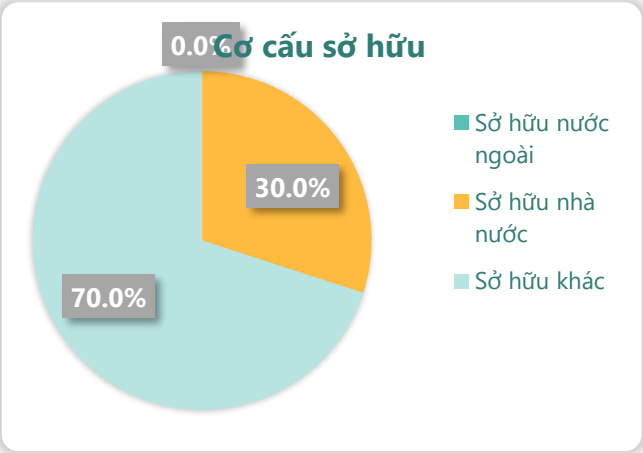
LN thuần 2023
6.15
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.8 -70.6%

LN sau thuế 2023
6.30
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.6 -69.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
3.7%
YoY: +/-▼ 2.8%

ROE 2023
8.7%
YoY: +/-▼ 22.7%

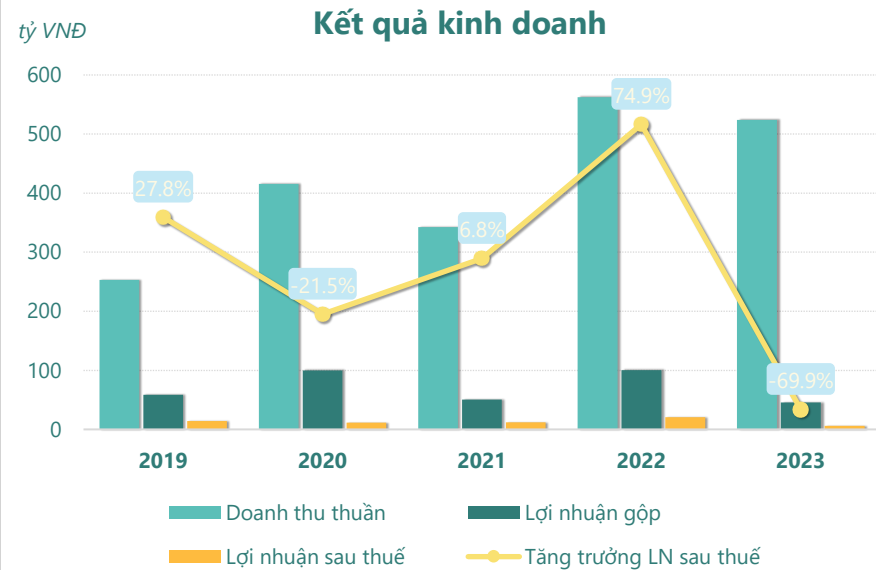
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,966 - 23,534
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	65
Số lượng CPLH (CP)	3,150,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,286
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.18
EPS	
P/E	



Năm **2023**, **NJC** ghi nhận doanh thu thuần **524.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.30** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.81%** và **giảm 69.9%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **8.74%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

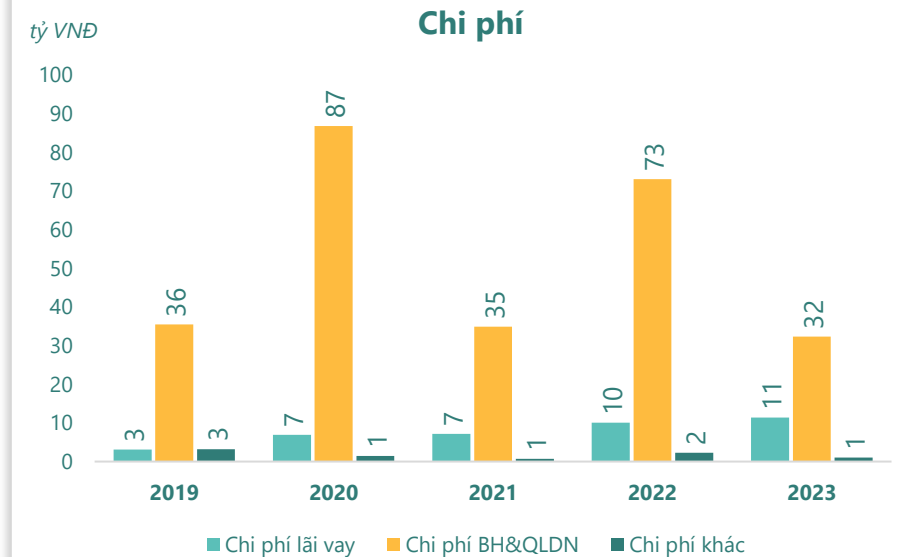
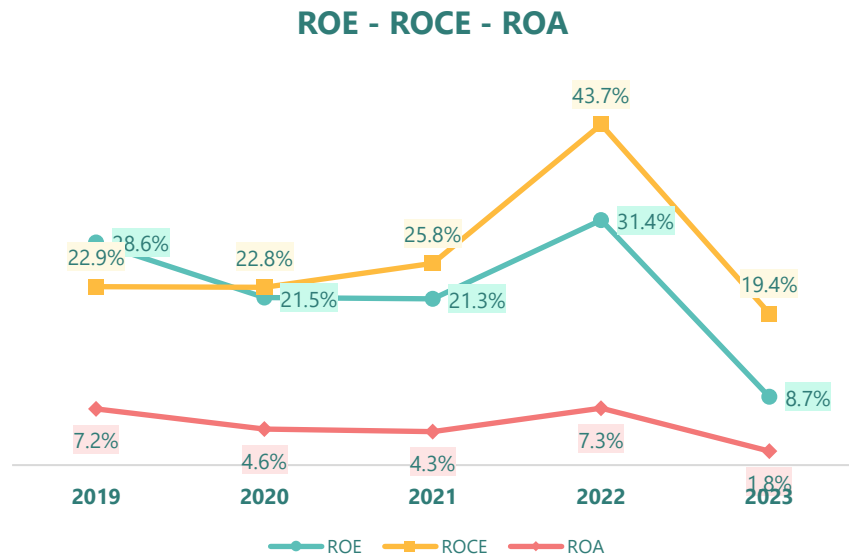
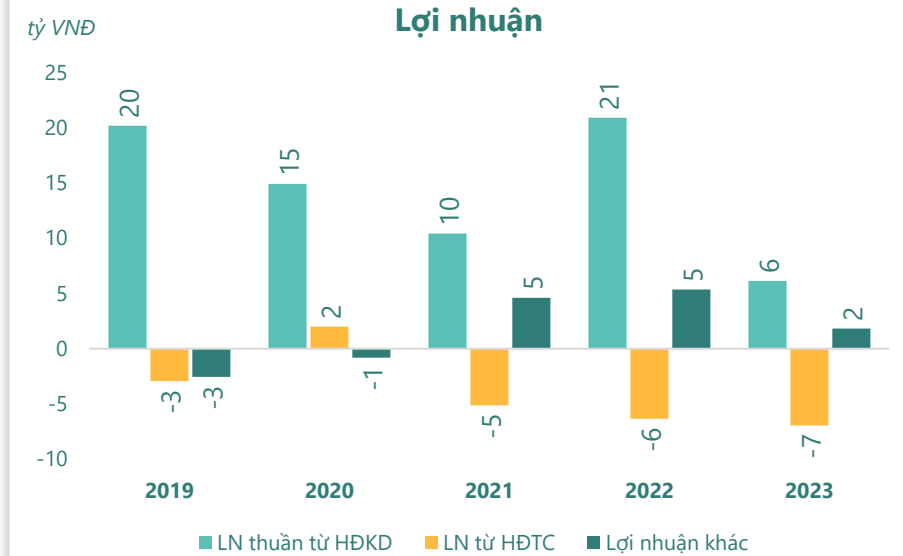
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **NJC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **6.15** tỷ đồng, **giảm đi 14.76** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (14.51 tỷ đồng) là 8.36 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

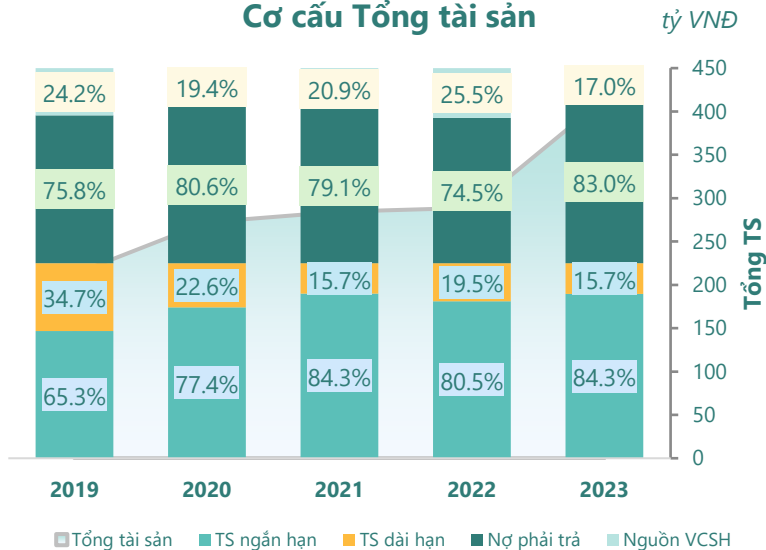
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **11.40** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **32.34** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.05** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của NJC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **8.74%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

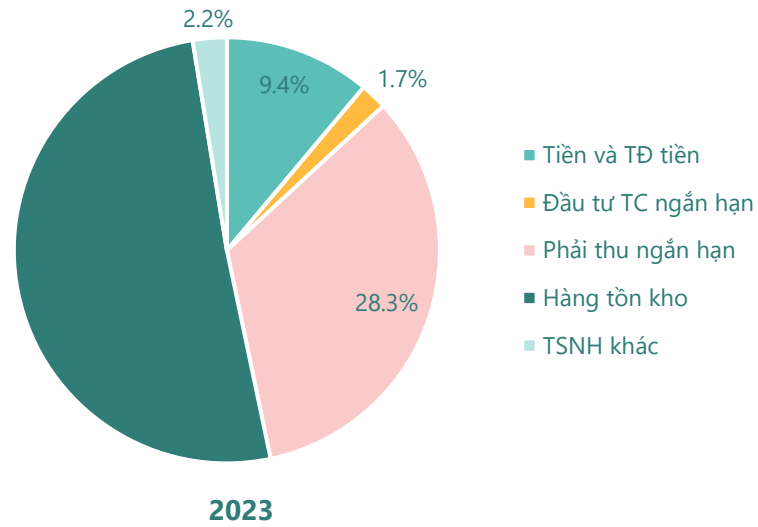


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

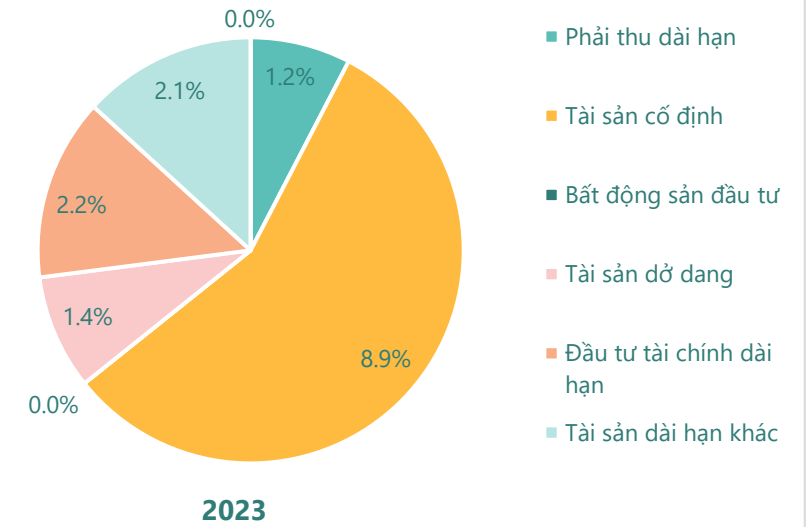
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **NJC** năm 2023 tăng trưởng **43.5%** so với năm trước, đạt **414.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 83.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

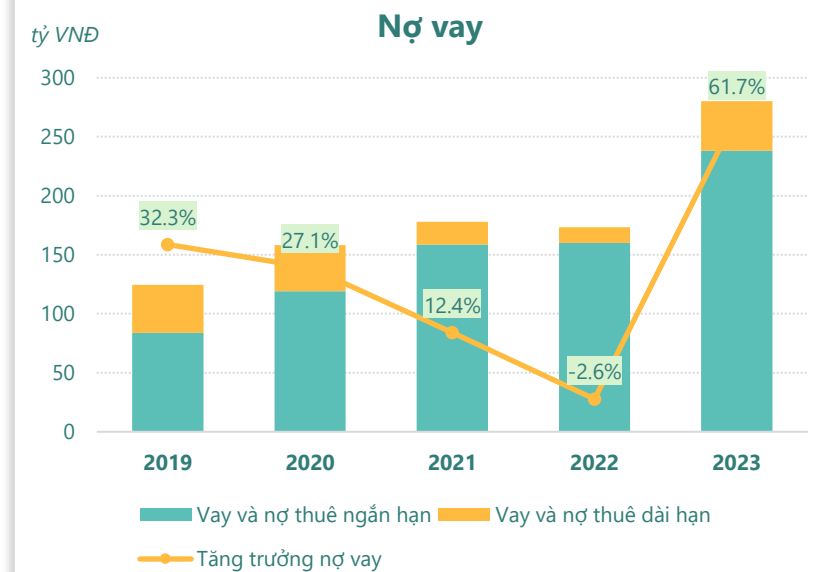
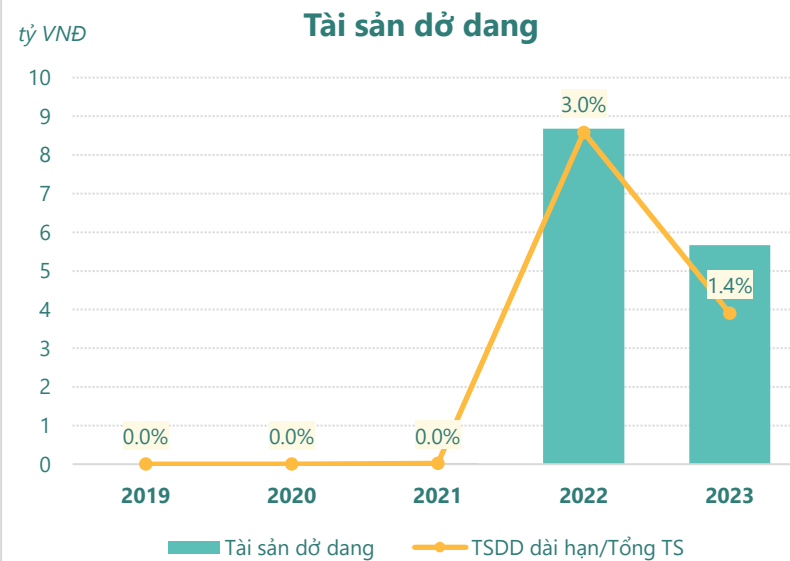
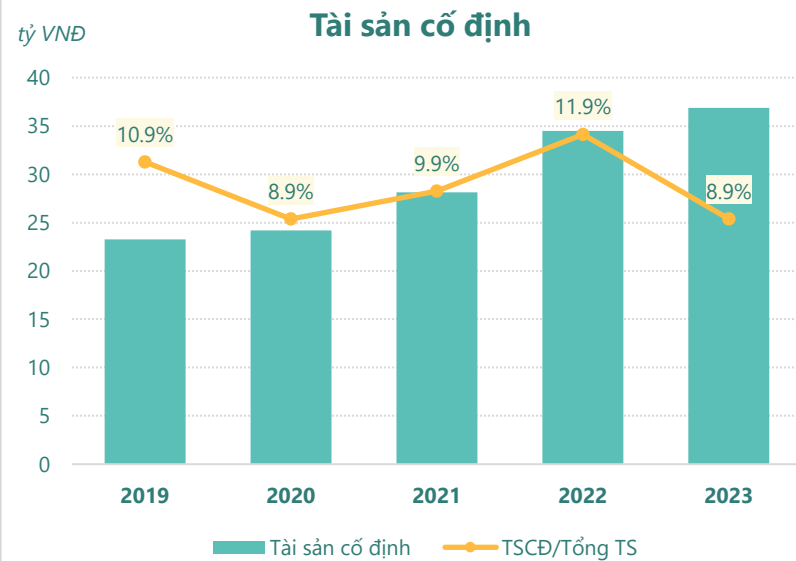
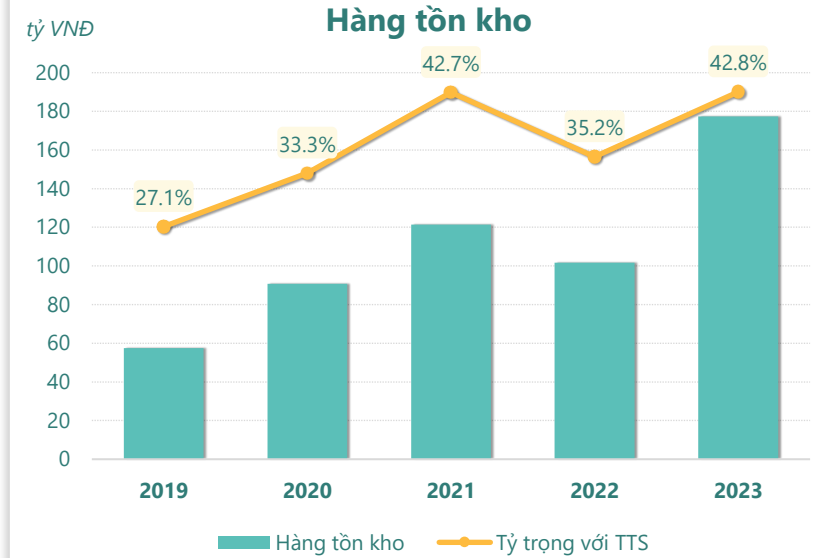
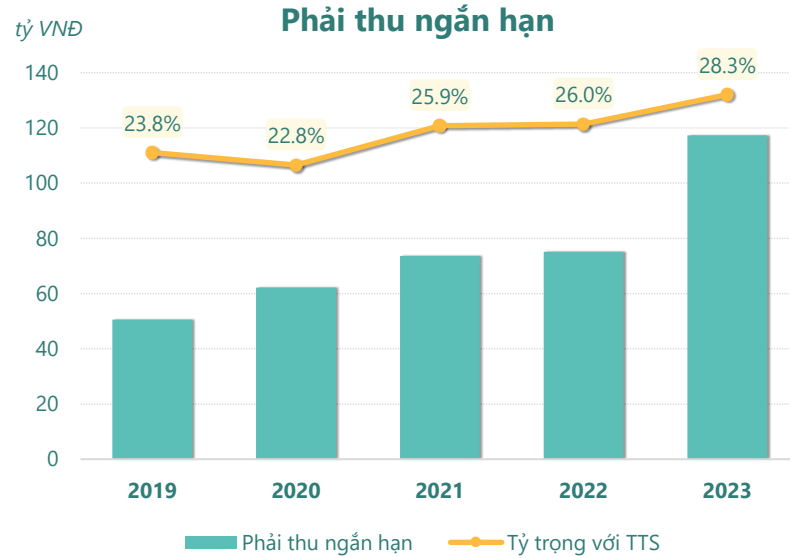
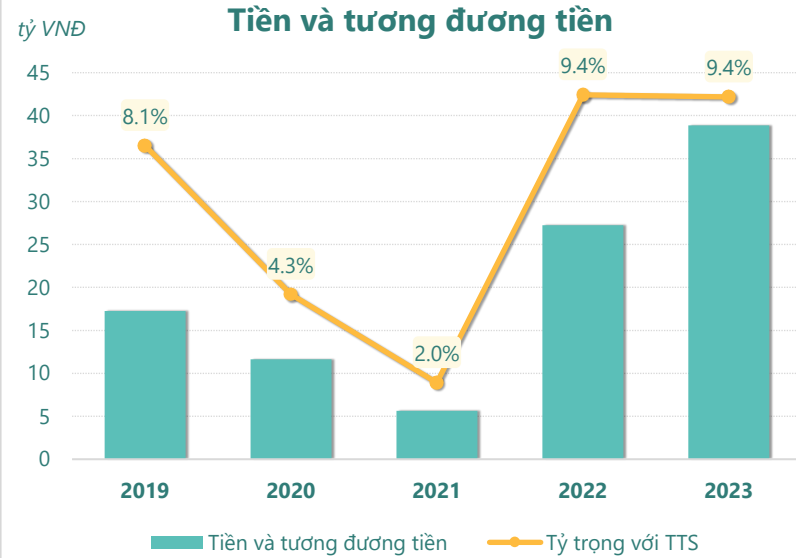
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của NJC đạt **349.6** tỷ đồng, tăng trưởng **50.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **84.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 28.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **15.7%** so với năm trước và đạt **65.07** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **15.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **8.89%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.17%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

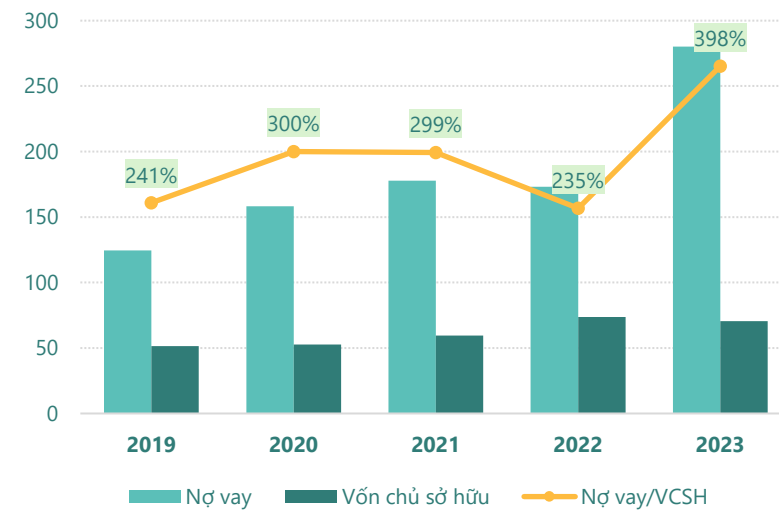
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



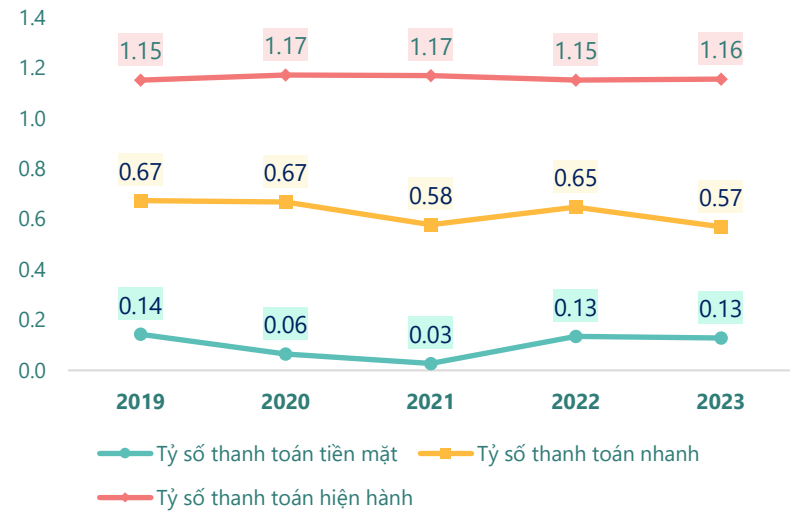
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

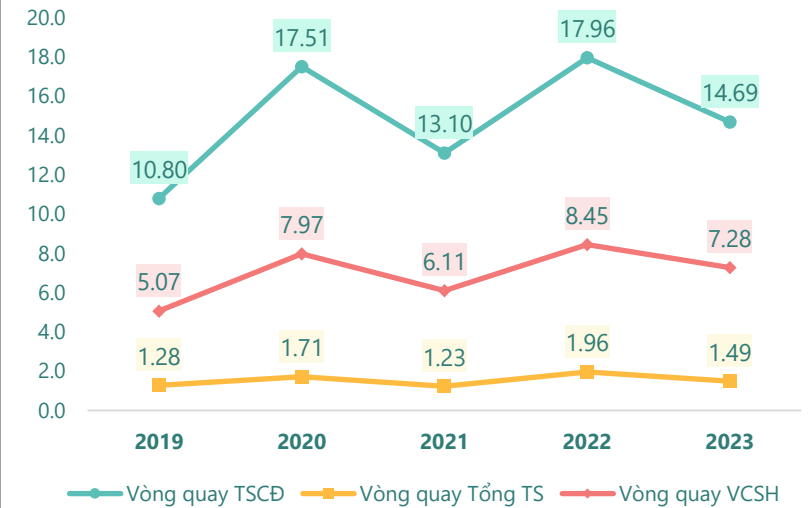
tỷ VND



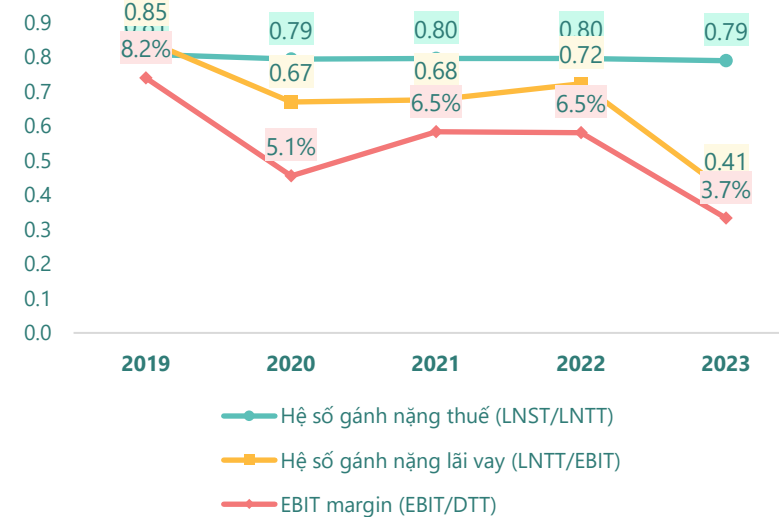
Chỉ số thanh khoản



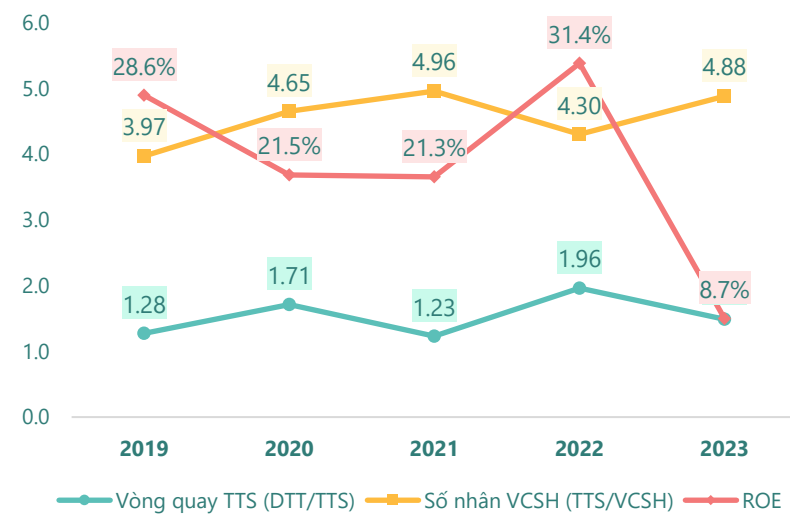
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

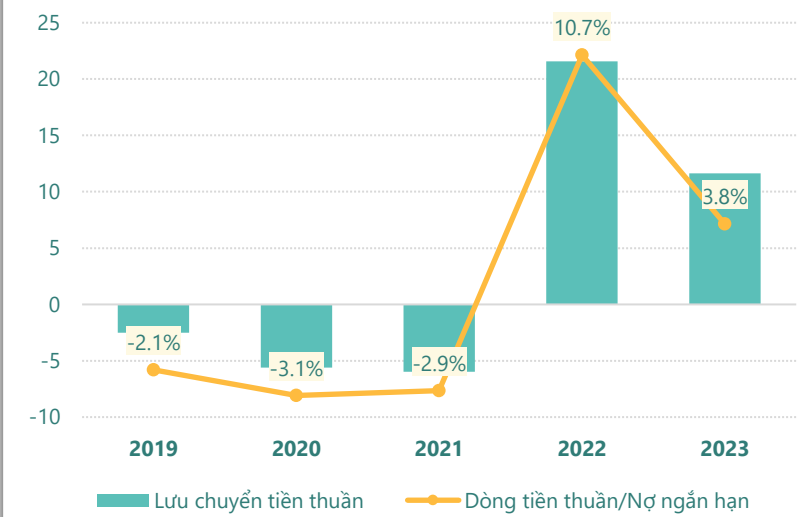


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VND



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	415	343	562	524
Giá vốn hàng bán	316	292	462	479
Lợi nhuận gộp	99.8	50.4	100	45.4
Doanh thu HĐTC	5.73	6.28	12.5	9.12
Chi phí TC	3.74	11.4	18.9	16.1
Chi phí lãi vay	6.94	7.20	10.1	11.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	28.0	14.7	26.8	17.6
Chi phí QLDN	58.8	20.2	46.3	14.8
LN thuần từ HĐKD	14.9	10.4	20.9	6.15
Lợi nhuận khác	-0.81	4.61	5.36	1.82
LN trước thuế	14.1	15.0	26.3	7.98
Lợi nhuận sau thuế	11.2	12.0	20.9	6.30
LNST của CĐ cty mẹ	11.2	12.0	20.9	6.30

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.2	-16.4	31.7	-92.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.2	-0.53	-2.57	5.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	33.8	11.0	-7.55	99.2
Tiền đầu kỳ	17.2	11.6	5.63	27.2
Lưu chuyển tiền thuần	-5.62	-5.98	21.6	11.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	11.6	5.63	27.2	38.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	272	284	289	415
Tài sản ngắn hạn	211	240	233	350
Tiền và tương đương tiền	11.6	5.63	27.2	38.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.0	33.9	24.4	7.08
Phải thu ngắn hạn	62.2	73.6	75.2	117
Hàng tồn kho	90.7	121	102	177
Tài sản ngắn hạn khác	4.32	5.31	4.16	9.01
Tài sản dài hạn	61.5	44.5	56.2	65.1
Phải thu dài hạn	27.6	5.07	0	4.96
Tài sản cố định	24.2	28.1	34.5	36.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0.02	8.68	5.66
Đầu tư tài chính dài hạn	7.60	5.00	9.00	9.00
Tài sản dài hạn khác	2.07	6.27	4.06	8.59
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	220	225	215	344
Nợ ngắn hạn	180	205	202	302
Vay và nợ thuê ngắn hạn	119	159	160	238
Phải trả người bán ngắn hạn	20.6	14.7	10.6	36.3
Nợ dài hạn	39.7	19.9	13.3	42.0
Vay và nợ thuê dài hạn	39.2	19.3	13.3	42.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	52.7	59.5	73.7	70.4
Vốn chủ sở hữu	52.7	59.5	73.7	70.4
Vốn điều lệ	30.0	30.0	30.0	31.5
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0